

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG CAO ĐẲNG BÁCH KHOA NAM SÀI GÒN



GIÁO TRÌNH
MÔN HỌC/MÔ ĐUN: ĐẠO ĐỨC HÀNH NGHỀ DƯỠC
NGÀNH/NGHỀ: DƯỠC
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

Ban hành kèm theo Quyết định số: 453/QĐ-NSG - ngày 29 tháng 08 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Bách Khoa Nam Sài Gòn

Tp. Hồ Chí Minh, Năm 2022

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

TaiLieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Thực hiện một số điều của Luật Giáo dục, Bộ Lao động thương binh & xã hội đã ban hành chương trình khung đào tạo Dược sĩ cao đẳng. Trường Cao đẳng Bách khoa Nam Sài Gòn - Khoa Y Dược tổ chức biên soạn tài liệu dạy - học các môn cơ sở và chuyên môn theo chương trình trên nhằm từng bước xây dựng bộ sách đạt chuẩn chuyên môn trong công tác đào tạo nhân lực y tế.

Theo các nhà xã hội học, “Đạo đức là những tiêu chuẩn, nguyên tắc được dư luận xã hội thừa nhận, quy định hành vi, quan hệ của con người đối với nhau và đối với xã hội”.

Nhưng vì tính mạng, sức khỏe của con người là quý giá nhất, nếu chỉ dựa vào dư luận xã hội, nghĩa là chỉ có ý đức thôi chưa đủ, mà mỗi nhà nước, tùy theo hoàn cảnh cụ thể và phong tục tập quán của đất nước, dân tộc mình, điều đưa một số điểm quan trọng của Ý đức vào luật và các văn bản dưới luật, quy định bắt buộc cả thầy thuốc và bệnh nhân phải tuân thủ, người ta gọi đó là y đạo.

Như vậy, Y đạo là Ý đức đã được thể chế hóa thành các quy định, bắt buộc mọi người phải tuân thủ. Nói cách khác, y đạo là con đường của ngành y tế, là hành lang pháp lý mà người hành nghề y tế phải tuân thủ.

Vấn đề Ý đức (Medical Ethics) và / hoặc Dược đức (Pharmacy Ethics) hiện nay là vấn đề nóng song chưa có được giải pháp giải quyết một cách đồng bộ, và thực tế ngày càng diễn ra nghiêm trọng tại các bệnh viện và cơ sở điều trị bệnh khác nhau trên phạm vi toàn quốc.

Là một bộ phận của những người làm công tác y tế, người hành nghề dược có trách nhiệm thực hiện 12 điều quy định về Ý đức, đồng thời phải có những chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp riêng - Đạo đức hành nghề dược / để rèn luyện, tu dưỡng, phấn đấu góp phần thực hiện sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

Giáo trình Đạo đức hành nghề Dược được biên soạn dựa trên chương trình giáo dục của Trường Cao đẳng Bách Khoa Nam Sài Gòn trên cơ sở chương trình khung đã được phê duyệt.

Để đáp ứng phần nào yêu cầu nói trên, đồng thời phục vụ nhu cầu học tập của sinh viên Trường Cao đẳng Bách khoa Nam Sài Gòn, Khoa Y Dược đã cố gắng cập nhật và biên soạn cuốn tài liệu này. Lần đầu biên soạn, không thể tránh khỏi những thiếu sót. Giáo trình Quản lý tồn trữ thuốc sẽ được chỉnh sửa dần, rất mong sự thông cảm.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2022

Tham gia biên soạn:

DSCKI. Bùi Văn Thanh

MỤC LỤC

TRANG

Chương 1: Hệ thống tổ chức ngành y tế Việt Nam

Bài 1. Lịch sử ngành y dược	1
Bài 2: Tổ chức và quản lý y tế Việt Nam	13
Bài 3: Đại cương về quản lý và quản lý dược	26
Bài 4: Quản lý dược Bệnh viện	31
Bài 5: Chức trách nhiệm vụ của người hành nghề dược sỹ cao đẳng	44
Bài 6: Công tác dược tuyến cơ sở	50
Bài 7: Chiến lược phát triển ngành Dược giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030	56

Chương 2. Đạo đức hành nghề Dược

Bài 1. Đạo đức trong hành nghề y – dược	62
Bài 2. Tiêu chuẩn hành nghề của người dược sỹ	78
Bài 3. Đạo đức trong kinh doanh	87
Bài 4. Nguyên tắc tự nguyện về đạo đức kinh doanh Dược phẩm ở Việt Nam	103
Bài 5. Đạo đức trong nghiên cứu y sinh học	115
Tài liệu tham khảo	133

CHƯƠNG TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: ĐẠO ĐỨC HÀNH NGHỀ DƯỢC

Mã môn học: MH 15

Vị trí, tính chất của môn học:

- Vị trí: Môn học này là một trong những môn cơ sở bắt buộc trong chương trình đào tạo cao đẳng ngành dược

- Tính chất: Môn học nhằm giáo dục cho sinh viên ý thức sống và làm việc theo pháp luật, đồng thời rèn luyện thực hiện y đức trong quá trình hành nghề Y Dược trên cơ sở hệ thống tổ chức của ngành với những chức năng nhiệm vụ của tổ chức và từng chức danh để phối hợp làm việc một cách hiệu quả.

Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức:

Trình bày được khái niệm về nhà nước, pháp luật, những quy định pháp luật về lĩnh vực y tế.

Trình bày được các quan điểm, đường lối của Đảng về công tác y tế, nhiệm vụ của ngành Y tế trong giai đoạn hiện nay.

Mô tả được hệ thống tổ chức ngành Y tế và quản lý y tế cơ sở

Trình bày đầy đủ các nội dung y đức để vận dụng trong quá trình hành nghề Y Dược

Trình bày được 12 điều y đức

Trình bày được 10 điều hành nghề Dược

Trình bày được những nội dung về đạo đức trong sản xuất thuốc

- Về kỹ năng:

Thực hiện được các nguyên tắc cơ bản trong đạo đức hành nghề của người dược sỹ

Thực hiện được những yêu cầu về đạo đức trong tư vấn của người dược sỹ

Tuân thủ các quy định của cơ sở nơi làm việc. Thực hiện tốt quy tắc ứng xử của đơn vị/tổ chức và luật định

Tuân thủ tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của quốc gia và quốc tế trong thực hành dược

Vận dụng được các kiến thức về pháp luật, tổ chức y tế vào thực tiễn chăm sóc sức khỏe và thực hiện chức năng nhiệm vụ của cử nhân thực hành ngành dược

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Thể hiện ý thức sống và làm việc theo Hiến pháp, pháp luật. Đặt trách nhiệm chăm sóc người bệnh lên trên hết

Rèn luyện đạo đức người dược sỹ, nâng cao vai trò, vị thế của cử nhân thực hành ngành dược trong sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Tự tôn nghề nghiệp và xây dựng hình ảnh của người dược sỹ chuyên nghiệp

Chịu trách nhiệm với tổ chức và người bệnh, người nhà người bệnh trong quá trình phục vụ, chăm sóc người bệnh theo quy định hiện hành

Nội dung môn học:

Tailieu.vn

CHƯƠNG 1. HỆ THỐNG TỔ CHỨC NGÀNH Y TẾ VIỆT NAM

BÀI 1. LỊCH SỬ NGÀNH Y DƯỢC

MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Giới thiệu được lịch sử phát triển của Y học thế giới và hệ thống tổ chức, hoạt động của ngành Y Dược Việt Nam

2. Về kỹ năng:

- Thực hiện được các nguyên tắc cơ bản trong đạo đức hành nghề của người dược sỹ
- Thực hiện được những yêu cầu về đạo đức trong tư vấn của người dược sỹ
- Tuân thủ các quy định của cơ sở nơi làm việc. Thực hiện tốt quy tắc ứng xử của đơn vị/tổ chức và luật định
- Tuân thủ tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của quốc gia và quốc tế trong thực hành dược

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Thể hiện ý thức sống và làm việc theo Hiến pháp, pháp luật. đặt trách nhiệm chăm sóc người bệnh lên trên hết
- Rèn luyện đạo đức điều dưỡng, nâng cao vai trò, vị thế của cử nhân thực hành ngành dược trong sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân .

NỘI DUNG

1. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ Y DƯỢC THẾ GIỚI

1.1 THỜI KỲ CỔ ĐẠI

Thời kỳ cổ đại, để đấu tranh chống lại bệnh tật bảo vệ sự sống, người nguyên thủy đã cố tìm ra những phương pháp để phòng và chữa bệnh. Trong quá trình lao động, họ đã ngẫu nhiên tìm thấy một số loại cây có tác dụng chữa bệnh và một số khác có độc tính. Những kinh nghiệm được truyền từ đời này sang đời khác. Trong các nền văn minh cổ đại có nền văn minh về y dược, đáng kể là ở các nước:

1.1.1. Trung Hoa

Là đất nước có nền y dược lâu đời nhất trên thế giới với các danh y nổi tiếng như

Thần nông: là một nhân vật huyền thoại sống cách đây 4000 năm được nhân dân Trung Hoa tôn làm chúa tể nghề nông do ông đã dạy dân cách đốt rừng để làm ruộng. Ông cũng được nhân dân tôn làm chúa tể của nền Y Dược học cổ truyền Trung Hoa. Tác phẩm có giá trị lớn nhất còn lại tới ngày nay là “BẢN THẢO” được xem là y văn cổ nhất thế giới.

Hoàng đế: là một vị vua sống cách đây nhiều thế kỷ trước công nguyên, ông rất giỏi châm

cứu và có sang kiến thay châm đá bằng kim châm kim loại. Tác phẩm “NỘI KINH” là tác phẩm gói đầu giường của các thầy thuốc đông y hiện nay.

Lý Thời Trân: (1518-1593): Là một thầy thuốc nổi tiếng, tác phẩm “BẢN THẢO CƯƠNG MỤC” ông đã nghiên cứu 1871 vị thuốc trong đó có 1074 về thực vật, 443 về động vật và 354 về khoáng vật, ông còn nhiều công trình nghiên cứu, sưu tầm về dược liệu làm phong phú thêm kho tàng thảo dược của Trung Quốc.

1.1.2. Ấn Độ

Cũng là quốc gia có nền văn minh y dược từ rất sớm, đặc biệt là các loại dược liệu được sử dụng rất phổ biến như: tỏi, tiêu, đại hồi... Các động vật và khoáng vật như thủy ngân trị giang mai, phèn, rắn, hải ly ... Có các phương pháp trị bệnh rất hiệu quả, đặc biệt là phương pháp trị rắn cắn. Ấn Độ còn tiến bộ vượt bậc trong khoa giải phẫu thẩm mỹ, một lĩnh vực mà mãi đến thế kỷ XVI các nước Châu Âu mới áp dụng.

1.1.3. Ai Cập

Theo truyền thuyết, Horus là thần mặt trời (biểu tượng đầu người mình chim ưng), khi còn nhỏ ông bị mù sau một cuộc quyết đấu với ác quỷ. Mẹ của ông đã tìm thần Thoth (thần cứu nạn) chữa lành mắt giúp ông khỏi bị mù. Chính từ đó, dân Ai Cập đã coi con mắt của thần Horus tượng trưng cho sự bảo vệ của thần thánh, nên các thầy thuốc đã vẽ con mắt lên toa khi cho thuốc bệnh nhân, tượng trưng cho sự che chở của thần thánh. Đến thời Trung Cổ, mắt của thần Horus được xuất hiện dưới hình thức mới: hơi giống số 4, rồi dần thay đổi thành chữ R, rồi sau đó thêm phía sau chữ P thành Rp là sự viết tắt của chữ “Rescipe” có nghĩa là “hãy dùng toa thuốc này như sau” (tiếng Latinh)

1.1.4. Hy Lạp

Biểu tượng của ngành dược hiện nay xuất phát từ truyền thuyết Hy Lạp cổ đại.



Đó là hình một cái bát có chân, xung quanh có một con rắn quấn, leo từ dưới chân bát lên miệng bát.

Ý nghĩa:

- Cái bát: là bát đựng thuốc của công chúa Hygie.
- Con rắn: là rắn thần Epidaure tượng trưng cho sự khôn ngoan và thận trọng (rắn và chó là 2 vật thiêng được khắc trong các đền thờ Hy Lạp).

Ngành Dược là ngành có nhiệm vụ sản xuất ra thuốc phục vụ cho sức khỏe của nhân dân và người làm công tác dược phải có 2 đức tính: khôn ngoan và thận trọng trong nghề nghiệp.

Hy Lạp có nhiều thầy thuốc giỏi được ghi danh vào lịch sử Y Dược thế giới như Hippocrate, sinh năm 460 tr.CN. Ông đã viết rất nhiều sách thuốc và đã thu nhận rất nhiều học trò để truyền bá kiến thức y học. Ông để lại nhiều tài liệu y học rất quý, đặc biệt là cuốn “tủ điển bách khoa y học” còn có giá trị cho tới tận thế kỷ thứ XVII. Do những cống hiến to lớn của ông được nhân loại tôn vinh là tổ sư của ngành Y thế giới (sinh viên Y Khoa có lời thề Hippocrate)

1.1.5. La Mã

Một thế kỷ trước công nguyên, nhiều thầy thuốc Hy Lạp đã chạy sang La Mã (do chiến tranh). Đến thế kỷ thứ nhất sau công nguyên, La Mã có một uy tín rất lớn trong lĩnh vực Y Học: giai đoạn này La Mã có nhiều thầy thuốc giỏi như Gallien, ông đã soạn được hàng trăm quyển sách về thuốc. Ông là người đầu tiên đưa ngành Dược lên vị trí xứng đáng và ông cũng có nhiều cống hiến quan trọng trong việc phát triển các kiến thức về bào chế thuốc, do đó ông đã được loài người tôn vinh là tổ sư ngành Dược thế giới và tên ông được đặt cho môn bào chế học pharmacie galienique.

1.2. THỜI KỲ TRUNG ĐẠI

Người bệnh đã tin thầy thuốc nhiều hơn cúng bái và số bệnh nhân ngày càng đông, do đó người thầy thuốc không còn đủ thời gian để vừa kê đơn, vừa pha chế, nên họ cần những trợ thủ để giúp họ trong việc pha chế gọi là: Pigmentarius và đồng thời cũng xuất hiện những người có kiến thức chuyên môn, chuyên đi thu hái dược liệu để bán lại cho thầy thuốc gọi là: Apothicaire. Đây chính là tiền thân nghề nghiệp của dược sĩ hiện nay, với hai chức năng: có chuyên môn kỹ thuật về bào chế và biết kinh doanh thuốc.

Ở giai đoạn này với sự phát triển ngành hàng hải, do đã đóng được những tàu lớn nên đã có sự giao lưu rộng rãi giữa các châu. Nhờ đó nguồn dược liệu cũng được phong phú thêm. Ví dụ hai vị thuốc của Châu Mỹ được đưa vào phương Tây là quinquina và ipeca (chữa sốt rét và kiết lỵ), các dược liệu và các loại gia vị được đưa từ châu Á sang châu Âu: quế, đinh hương, nhục

đậu khấu...

Nơi hành nghề của người Dược sĩ là hiệu thuốc. Nhiều hiệu thuốc lớn đã trở thành trung tâm nghiên cứu vì có phòng thí nghiệm, phòng pha chế (viện Hàn lâm khoa học Pháp xuất thân từ một hiệu thuốc).

1.3. THỜI KỲ CẬN ĐẠI

Nửa đầu thế kỷ XIX đã xuất hiện nhiều loại thuốc mới có nguồn gốc tổng hợp từ hóa chất hay chiết xuất từ dược liệu, Morphine (1884), Codeine (1832), Ephedrine (từ Epeca năm 1817), Cafeine (1819), Iodoforme (1831). Ở Pháp cuốn dược điển **Codex Medicamentarius gallicus** đầu tiên xuất bản vào năm 1816. Năm 1833 một phát minh vĩ đại đã làm rung chuyển nền Y học thế giới đó là việc tìm ra vi trùng Louis Pasteur. Đến cuối thế kỷ XIX các phương tiện để phòng chống và sự hiểu biết về bệnh tật ngày càng tiến bộ hơn do sự ra đời của vaccine. Năm 1921 phân lập insulin để chữa bệnh tiểu đường (trước kia bị xem là bệnh nan y). Tiếp đó là các nội tiết nam và nữ cũng được đưa vào để điều trị. Đến năm 1929, Alexandre Fleming đã tìm ra Pencilin và sáu đó là hàng loạt các kháng sinh khác ra đời: Streptomycin, tetracycline, Chloramphenicol... tạo bước ngoặt quan trọng trong việc chống lại các bệnh nhiễm trùng. Lúc đầu các kháng sinh được chiết xuất từ nguồn gốc vi sinh và sau đó tiến đến bán tổng hợp rồi tổng hợp để gia tăng số lượng đáp ứng nhu cầu. kháng sinh cũng có nhược điểm là không có kết quả đối với các bệnh do siêu vi gây ra. Đồng thời không lâu sau đó, người ta nhận ra việc sử dụng kháng sinh không đúng.

Thế kỷ 20 được xem là thế kỷ của sự nghiên cứu về vitamin trong điều trị. Ví dụ: bệnh Scorbut được chữa lành bằng vitamin C, bệnh phù thũng (beri-beri) với B₁, bệnh thiếu máu ác tính với B₁₂, bệnh còi xương với Ca và vitamin D...

2. LỊCH SỬ NGÀNH Y DƯỢC VIỆT NAM

2.1. Lịch sử ngành Y Dược dưới chế độ phong kiến

Lịch sử của ngành Y Dược Việt Nam là lịch sử của đấu tranh chống thiên nhiên, bệnh tật và ngoại xâm để bảo vệ sự sinh tồn của dân tộc. Thời kỳ các vua Hùng, người dân đã biết đến dùng gia vị để kích thích tiêu hóa, nhuộm răng để bảo vệ răng và biết dùng một số thuốc vẫn có giá trị đến ngày nay như: sử quân tử, quế, sen ... Thời kỳ Bắc thuộc nền y dược học Trung Quốc đã ảnh hưởng rất lớn đến nước ta, do đó y học nước ta thời kỳ này được chia làm 2 phái: phái thuốc Bắc và phái thuốc Nam. Thuốc Bắc được nhóm quý tộc giàu có ưa chuộng, thuốc Nam rẻ tiền

nên được nhân dân lao động ưa dùng. Dần dần 2 phái ấy dung hòa nhau để hình thành nên luận thuyết Đông Y là nền tảng cho y dược học cổ truyền Việt Nam ngày nay.

Dưới cả triều đại phong kiến độc lập, nền y dược học nước nhà đã có sự phát triển vượt bậc với rất nhiều vị danh y nổi tiếng, trong đó phải kể đến hai vị danh y lỗi lạc Tuệ Tĩnh và Hải Thượng Lãn Ông.

Tuệ Tĩnh: Tên thật là Nguyễn Bá Tĩnh, biệt hiệu là Hồng Nghĩa, pháp hiệu (theo tên gọi nhà chúa) là Tuệ Tĩnh. Ông sinh ra ở làng Nghĩa Phú (tục gọi là làng Xưa). Thuộc tổng Văn Thai, huyện Cẩm Giàng (gần Kẻ Sặt), phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương- nay là thôn Nghĩa Phú, xã Cẩm Vũ, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Vì sinh ra ở làng Nghĩa Phú, phủ Thượng Hồng, nên Tuệ Tĩnh có biệt hiệu là Hồng Nghĩa. Vì thế mà sau này ông có tác phẩm “Hồng Nghĩa giác tư y thư” và cuốn “Nam Dược Thần Hiệu”, là hai tác phẩm có giá trị còn để lại đến ngày hôm nay. Tương truyền, Tuệ Tĩnh là một nhà sư thông minh lỗi lạc, thi đậu đệ nhị giáp tiến sĩ, tức Hoàng giáp, và lại giỏi về thuốc trị bệnh nên bị bắt đi cống cho nhà Minh. Ở Trung Quốc Tuệ Tĩnh đã chữa cho Tống Vương Phi (vợ vua Minh) khỏi bệnh sản hậu nên được phong là “Đại Y Thiên Sư”

Sử sách còn chép lại rằng: lúc Tuệ Tĩnh lên sáu tuổi thì cha mẹ đều mất, vì mồ côi nên được ông hòa thượng chùa Hải Triều ở Yên Trang (sau này gọi là chùa Nghiêm Quang, tức chùa Giám, thuộc xã Tân Sơn, huyện Cẩm Bình) đem về nuôi dạy. Năm lên mười tuổi, ông đã được sư cụ chùa Giao Thủy, ở Nam Sơn (Nam Định) đưa về cho học với các nhà sư trong chùa Dũng Nhuệ. Ở chùa này ông có pháp danh là Tiểu Huệ, biệt danh là Tuệ Tĩnh. Ông được nhà chùa cho học chữ và học nghề thuốc để giúp việc chữa bệnh cho dân nghèo trong xã, huyện. Năm 22 tuổi, Tuệ Tĩnh đi thi Hương và đỗ nhất bảng, nhưng ông không ra làm quan mà vẫn ở lại chùa tiếp tục chữa bệnh, lấy pháp danh Tuệ Tĩnh. Năm 30 tuổi, Tuệ Tĩnh vẫn ở lại chùa Yên trang là sư trụ trì, tu sửa lại chùa và nhiều chùa khác trong huyện. Năm 45 tuổi, Tuệ Tĩnh đi thi Đình và đỗ Hoàng giáp. Năm 55 tuổi, ông bị bắt đi sứ Trung Quốc, được triều Minh giữ lại làm việc ở viên Thái y, rồi mất tại tỉnh Giang Nam. Về sự nghiệp y học của Tuệ Tĩnh, ông đã soạn các sách “Dược tính chỉ nam” và “Thập tam phương gia giảm” ... Những nguyên tác của ông nay không còn trọn vẹn, do và cuối thế kỷ XIV, giặc Minh xâm chiếm nước ta, chúng đã phá hủy nhiều thư tịch lớn. Những bản hiện nay do người đời sau ghi chép qua truyền khẩu dân gian như: “Nam Dược Thần Hiệu” do hòa thượng Bản Lai chùa Hồng Phúc (ở Hòe Nhai, Hàng Than, Hà Nội)

biên tập, bổ sung vào năm Tân Ty (1761).

“Nam dược chính bản” do triều đình Lê Dụ Tông biên tập (sau đổi tên sách là “Hồng Nghĩa giác tư y thư”) và được in vào năm Ất Dậu (1717) gồm “Quyền Thượng và quyền hạ”. Quyền thượng: “Nam Dược Quốc Ngữ Phú” gồm 590 tên vị thuốc nam và “Trực giải chỉ nam dược tính phú” gồm đặc tính của 220 vị thuốc nam. Quyền hạ: “Y luận”, là sách viết về các lý luận từ âm dương ngũ hành sinh hóa của con người trong tiết khí bốn mùa, sự ảnh hưởng vào bệnh tật, cách điều trị lâm sàng. Và “Thập tam Phương gia giảm” phụ “Bổ âm đơn và dược tính phú” bằng chữ Hán. Là sách hướng dẫn gia, giảm khi dùng thuốc chữa bệnh. Tác phẩm “Nam Dược Thần Hiệu” gồm 11 quyển: Quyển đầu nói về dược tính của 119 vị thuốc nam. Mười quyển sau, mỗi quyển nói về một bệnh, cả hai bộ sách này của Tuệ Tĩnh đều có ảnh hưởng rất sâu rộng trong ngành y dược Việt Nam, mà cho đến hôm nay, vấn đề lý luận và thực tiễn vẫn luôn được kế thừa và phát triển. Nhất là cuốn “**Nam Dược Thần Hiệu**” của ông, nhiều thầy thuốc từ trước tới giờ, vẫn theo phương pháp trị liệu của Tuệ Tĩnh để chữa bệnh rất hiệu quả.

Có thể nói: Tuệ Tĩnh là một danh y Việt Nam đã mở đường cho việc nghiên cứu thuốc nam, xây dựng nền móng cho y học dân tộc nước nhà. Ông đã tổng hợp và để lại những bài thuốc quý báu.

Lê Hữu Trác sinh ngày 12 tháng 11 năm Canh Tý (1719) tại thôn Văn Xá, làng Liêu Xá, huyện Đường Hào, phủ Thượng Hồng, tỉnh Hải Dương (nay là xã Hoàng Hưu Nam, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên). Tuy nhiên, cuộc đời ông phần nhiều (từ năm 26 tuổi đến lúc mất) gắn bó với mẹ ở thôn Bàu Thượng, xã Tĩnh Diệm, huyện Hương Sơn, phủ Đức Quan, trấn Nghệ An (nay là xã Sơn Quang, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh).

Dòng tộc ông vốn có truyền thống khoa bảng, ông nội, bác, chú (Lê Hữu Kiêu), anh và em họ đều đỗ tiến sĩ và làm quan to. Cha ông đỗ Đệ tam giáp tiến sĩ, làm Thị lang Bộ Công triều Lê Dụ Tông, gia phong chức Ngụ Sử, tước Bá, khi mất được truy tặng thêm hàm Thượng Thư (năm Kỷ Mùi 1739). Khi ấy, Lê Hữu Trác mới 20 tuổi, ông phải rời kinh thành về quê nhà, vừa trông nom gia đình vừa chăm chỉ đèn sách, mong nối nghiệp gia đình, lấy đường khoa cử để tiến thân.

Nhưng xã hội bấy giờ rối beng, các phong trào nông dân nổi dậy khắp nơi. Chỉ một năm sau (1740), ông bắt đầu nghiên cứu thêm kinh thư và võ nghệ, “nghiên cứu trong vài năm cũng biết được đại khái, mới đeo gươm tòng quân để thí nghiệm sức học của mình” (Tựa “Tâm lĩnh”).

Lê Hữu Trác bị bệnh từ lúc ở trong quân đội, giải ngũ về phải gánh vác công việc vất vả

“trăm việc đổ dồn vào mình, sức ngày một yếu” (Tựa “Tâm lĩnh”), lại sớm khuya đèn sách không chịu nghỉ ngơi, sau mắc cảm nặng, chạy chữa tới hai năm mà không khỏi. Sau nhờ lương y Trần Độc, người Nghệ An là bậc lão nho học rộng biết nhiều nhưng thi không đỗ, trở về học thuốc, nhiệt tình chữa khỏi. Trong thời gian một năm chữa bệnh, nhân khi rảnh rỗi ông thường đọc “Phùng thị cảm nang” và hiểu được chỗ sâu xa của sách thuốc. Ông Trần Độc thấy lạ, bèn đem hết những hiểu biết về y học truyền cho ông. Vốn là một người thông minh học rộng, ông mau chóng hiểu sau y lý, tìm thấy sự say mê ở sách y học, nhận ra nghề y không chỉ lợi ích cho mình mà có thể giúp người đời nên ông quyết chí học thuốc.

Ở Hương Sơn ông làm nhà cạnh rừng đặt tên hiệu “Hải Thượng Lãn Ông”, Hải Thượng là hai chữ đầu của tỉnh Hải Dương và phủ Thượng Hồng quê cha và cũng là xã Bàu Thương quê mẹ. “Lãn Ông” nghĩa là “ông lười”, ngụ ý lười biếng, chán ghét công danh, tự giải phóng mình khỏi sự ràng buộc của danh lợi, của quyền thế, tự do nghiên cứu y học, mùa thu năm Bính Tý 1754, Lê Hữu Trác ra kinh đô mong tìm thầy để học thêm vì ông thấy y lý mênh mông nhưng không gặp được thầy giỏi, ông đành bỏ tiền mua một số phương thuốc gia truyền, trở về Hương Sơn “từ khước sự giao du, đóng cửa để đọc sách” (Tựa “Tâm Lĩnh”), vừa học tập vừa chữa bệnh. Mười năm sau tiếng tăm của ông đã nổi tiếng khắp vùng Hoan Châu.

Sau mấy chục năm tận tụy với nghề nghiệp, Hải Thượng Lãn Ông đã nghiên cứu rất sâu lý luận đông y qua các sách kinh điển: Nội kinh, Nam kinh, Thương hàn, Kim quỹ; tìm hiểu nền y học của dân tộc; kết hợp với thực tế chữa bệnh phong phú của mình, ông hệ thống hóa tinh hoa lý luận Đông y cùng với những sáng tạo đặc biệt do áp dụng lý luận cổ điển vào điều kiện Việt Nam, đúc kết nền y học cổ truyền của dân tộc. Viết nên bộ “Hải Thượng Y tông tâm lĩnh” gồm 28 tập, 66 quyển bao gồm đủ các mặt về y học: Y đức, Y lý, Y thuật, Dược, Dinh dưỡng, một phần quan trọng của bộ sách là phản ánh sự nghiệp văn học và tư tưởng của Hải Thượng Lãn Ông.

Ngày 12 tháng giêng của năm Cảnh Hưng (1782), ông nhận được lệnh chúa Trịnh triệu về kinh chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán, ông được chúa Trịnh Sâm khen “hiểu sâu y lý” ban thưởng cho ông 20 suất lính hầu, và bổng lộc ngang với chức quan kiểm soát Bộ hộ để giữ ông lại, nhưng ông già ốm không vào chầu, sau lại viện cớ tuổi già mắt hoa, tai điếc thường ốm yếu để được ở ngoài. Bọn ngự y ghen tỵ với ông. Ông không chịu chữa theo đơn của ông, nên thế tử không khỏi, ông biết thế nhưng không hề thắc mắc với bọn thầy thuốc thiếu lương tâm này, một mặt

ông không thật thiết tình chữa, mong sớm thoát khỏi vòng cương tỏa của quyền thần, danh lợi.

Thời gian ở kinh đô, ông nhiều lần xin về thăm cố hương Hải Dương, nhưng mãi đến tháng 9 năm 1782, chúa Trịnh mới cho phép ông về. Không lâu sau ông lại có lệnh triệu về kinh vì Trịnh Sâm ốm nặng, về kinh ông chữa cho Trịnh Sâm khỏi và miễn cưỡng chữa tiếp cho Trịnh Cán.

Sau khi Trịnh Sâm chết, Trịnh Cán lên thay, nhưng Trịnh Cán cũng ốm yếu dai dẳng nên “khí lực khô kiệt”, khó lòng khỏe được. Do nóng lòng trở về Hương Sơn, nhưng có người tiến cử lương y mới, Lê Hữu Trác liền lấy cớ người nhà ốm nặng rồi rời kinh. Ngày 2 tháng 11 năm 1782 Lãn Ông về đến Hương Sơn. Năm 1783 ông viết xong tập “Thượng kinh ký sự” bằng chữ Hán tả quang cảnh ở kinh đô, cuộc sống xa hoa trong phủ chúa Trịnh và quyền uy, thế lực của nhà chúa – những điều Lê Hữu Trác mắt thấy tai nghe trong chuyến đi từ Hương Sơn ra Thăng Long chữa bệnh cho thế tử Trịnh Cán và chúa Trịnh Sâm. Tập ký ấy là một tác phẩm văn học vô cùng quý giá. Mặc dầu tuổi già công việc lại nhiều: chữa bệnh, dạy học nhưng ông vẫn tiếp tục chỉnh lý, bổ sung để hoàn chỉnh bộ “Hải thượng y tông Tâm lĩnh”, Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác không chỉ là danh y có cống hiến to lớn cho nền y học dân tộc, ông còn là một nhà văn, nhà thơ, nhà tư tưởng lớn của thời đại.

Ông qua đời vào ngày rằm tháng giêng năm Tân Hợi (1791) tại Bàu Thượng (nay là xã Sơn Quang, huyện Hương Sơn, tỉnh Hà Tĩnh), thọ 71 tuổi, mộ ông nay còn nằm dưới khe nước cạn chân núi Minh Từ, thuộc xã Sơn Trung, huyện Hương Sơn.

Lê Hữu Trác là đại danh y có đóng góp lớn cho nền y học dân tộc Việt Nam, kế thừa xuất sắc sự nghiệp “**Nam dược trị nam nhân**” của Tuệ Tĩnh thiền sư. Ông đã để lại nhiều tác phẩm lớn như Hải Thượng y tông tâm lĩnh chắc lọc tinh hoa của y học cổ truyền, được đánh giá là công trình y học xuất sắc nhất trong thời trung đại Việt Nam và cuốn Lĩnh Nam bản thảo. Thượng kinh ký sự không chỉ có giá trị về y học mà còn có giá trị về văn học, lịch sử, triết học.

2.2. Lịch sử ngành Dược các tỉnh phía Nam

Nam bộ là vùng đất tận cùng phía nam của tổ quốc có nhiều nét độc đáo về tự nhiên, kinh tế và văn hóa, trong đó có các quan điểm về phòng trị bệnh, sử dụng thuốc khác hẳn với Bắc Bộ và Trung Bộ. Trong hơn 300 năm hình thành và phát triển, vùng đất hoang vu mênh mông sinh lầy cỏ dại đã được các lưu dân từ mọi miền đất nước khai phá để trở thành một trong những vùng đất phì nhiêu của đất nước, dân số từ vài ngàn người vào thế kỷ đầu mở đất (đầu thế kỷ XVII)

đến nay riêng vùng đất đồng bằng Sông Cửu Long đã có trên 17 triệu dân với hơn 12 triệu lao động (chiếm 22% lực lượng lao động của cả nước).

Trong thời kỳ đầu, dân cư còn thưa thớt, sống giữa vùng đất hoang, phải chống lại với bao gian lao nghịch cảnh và bệnh tật. Người dân đã phải tự giải quyết vấn đề bệnh tật của mình bằng kinh nghiệm cổ truyền, sử dụng những thuốc men từ cây cỏ xung quanh để bảo vệ sức khỏe, duy trì và phát triển giống nòi, chẳng hạn như dùng dầu mù u để đắp vết thương vết bỏng, muông trâu để xức lát (hắc Lào), dùng gia vị để kích thích tiêu hóa, nhuộm răng để bảo vệ răng miệng ... Vì trình độ văn hóa và kiến thức khoa học còn hạn chế, dân chúng thời bấy giờ còn tinh tưởng vào sức mạnh vô hình chi phối toàn bộ các hoạt động và sinh mệnh của con người, do đó trong việc chống lại tai ương, bệnh tật, ngoài việc sử dụng thuốc men, nhiều hình thức mang tính chất mê tín dị đoan vẫn thường được áp dụng. Như tục bán con cho nhà chùa để dễ nuôi hoặc đeo cho trẻ con dây niệt gió có kèm lá bùa để trừ bệnh tật. Có khi dịch tả xảy ra gây kinh hoàng cho cả một vùng, người dân chỉ biết đốt lửa để xua tà ma và đốt lửa để cúng “Bà Chúa Ôn” xin tha mạng, hoặc mời thầy pháp đến bắt ấn, trừ tà; sử dụng tàn nhang, nước thải để trị bệnh. Trong một số cơ sở chẩn trị thuốc nam ở đình chùa, người ta không xem mạch hốt thuốc uống. Nhiều hình tượng trở nên hoang đường, mê tín. Tuy nhiên nhờ vào đức tính lao động cần cù, sáng tạo của cha ông, cùng với những ưu đãi của thiên nhiên, khí hậu ôn hòa, giao thông đường thủy thuận tiện nên nền nông nghiệp và thương mại dần dần phát triển, mối quan hệ của cộng đồng người Việt mới định cư với người dân bản địa và thương nhân các nước khác đến trao đổi buôn bán cũng ngày càng phát triển, tình hình y tế nhờ đó cũng ngày càng được cải thiện. Dược liệu thuốc Nam của y học châu gian kết hợp với Đông y đến từ phương Bắc (thuốc Bắc) làm cho kiến thức về y dược học của nhân dân ngày càng phong phú. Song song với sự phát triển đó, y dược học miền Nam lúc đó cũng chịu ảnh hưởng rất nhiều của các tôn giáo, tín ngưỡng như chùa chiền, đình miếu, ... Các nhà tu hành thường có vai trò như một cán bộ văn hóa, giáo dục, kể cả y tế; ngoài phần giáo lý, học cần biết thuốc men để cứu người bệnh.

Từ giữa thế kỷ XVII, bắt đầu có ảnh hưởng của y Dược học Phương Tây đến Việt Nam, đặc biệt là với các tỉnh Nam Kỳ qua các nhà truyền giáo. Tiếp đến các quân y sĩ trong quân đội Pháp và các công chức Pháp được gởi sang phục vụ cho việc chiếm đóng, cai trị và khai thác thuộc địa, trong đó có nhiều nhà khoa học. Họ đã mang đến Việt Nam những phương pháp và phương tiện kỹ thuật mới của y học hiện đại, làm thay đổi quan niệm về y tế nói chung và việc dùng

thuốc nói riêng, họ góp phần đẩy lùi một số bệnh tật, cải thiện điều kiện vệ sinh môi trường và sức khỏe của nhân dân. Bên cạnh những mặt tích cực do các nhà khoa học phương Tây mang đến Việt Nam, sau khi đã chiếm được vùng lãnh thổ của nước ta, chính quyền thực dân đã tìm mọi cách khai phá thuộc địa và cố áp đặt một nền y tế theo kiểu phương Tây. Y học dân tộc và Đông y nói chung bị phân biệt đối xử và chèn ép, nhưng vẫn duy trì và phát triển vì nhân dân tin dùng, đến nỗi về sau, nhiều thầy thuốc phương Tây cũng đã chú tâm nghiên cứu.

Khi nhà cầm quyền và thực dân đã thiết lập được hệ thống giáo dục và văn hóa theo kiểu Pháp ở Nam Bộ, một thế hệ thầy thuốc tri thức mới đồng thời xuất hiện, vừa giữ được truyền thống, vừa hội nhập tiếp thu được những kiến thức của nền y dược phương Tây để bổ sung cho nền y dược học cổ truyền dân tộc. Một phần không nhỏ các tầng lớp tri thức mới này đã có các hoạt động nghề nghiệp như bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, Nguyễn Văn Hưởng... mở phòng mạch tại Sài Gòn, dược sĩ Hồ Đắc Ân, Hồ Thu nghiên cứu sản xuất tân dược từ dược liệu trong nước và thuốc hóa dược lưu hành trong cả nước.

Trong 80 năm Pháp thuộc (1858-1945) thực dân Pháp chỉ bắt đầu đào tạo cán bộ Y cho Việt Nam từ năm 1902 với việc mở trường Đại học Y Khoa Đông Dương ở Hà Nội. tới năm 1914 ở thêm phân ban dược khoa đào tạo dược sĩ hạng nhì học 1 năm, thực tập 3 năm, đến năm 1919 các DS đậu hạng nhì có thể sang Pháp học thêm 1 năm để lấy bằng DS hạng nhất. tới năm 1913, DS tốt nghiệp được gọi là DS quốc gia do đại học Dược Paris cấp bằng, đến năm 1941- đại học Y Khoa Hà Nội mới có quyền cấp bằng DS quốc gia và trong thời gian này chỉ có 33 DS hạng nhì (trung học) và 36 DS hạng nhất (đại học) tốt nghiệp. Công nghiệp dược phẩm gần như không có. Mạng lưới phân phối thuốc bao gồm vốn vẹn trên dưới 80 nhà thuốc (của DS Tây lẫn DS Việt Nam) cho cả 3 kỳ. Đông dược, thuốc Bắc, thuốc Nam bị hạn chế, o ép do cấm đoán.

Năm 1945, Cách mạng Tháng 8 thành công chưa được bao lâu, dưới sự giúp đỡ của quân Anh, thực dân Pháp tái chiếm Sài Gòn và toàn miền Nam. Đến tháng 9 năm 1947 một chi nhánh của trường ĐH Y Dược Hà Nội thành lập tại Sài Gòn. Sau hiệp Geneve 1954, chi nhánh này trở thành trường ĐH Y Dược Sài Gòn đặt trụ sở tại số 27 đường Testard (hiện nay là bảo tàng chiến tích chiến tranh tại đường Võ Văn Tần, Q1, TP.HCM), hiệu trưởng đầu tiên là GS Lassus. Năm 1954-1955, có khá nhiều giảng viên từ Hà Nội vào Nam bổ sung cho đội ngũ giảng dạy tại trường. Lúc đó chương trình y khoa học 7 năm, nha khoa học 6 năm, dược học 5 năm, khi tốt nghiệp gọi là dược sĩ hay dược sư, khóa tốt nghiệp đầu tiên vào năm 1957 có 13 bác sĩ (11 nam,

2 nữ), 2 nha sĩ (nam) và 52 dược sĩ (25 nam và 27 nữ), ví số lượng sinh viên theo ngành dược ngành càng đông, tháng 8 năm 1961 khoa dược tách khỏi ĐHY Dược Sài Gòn để trở thành một phân khoa đại học độc lập lấy tên là Dược Khoa ĐHY Sài Gòn, trụ sở tại số 169 đường Công Lý (hiện nay là cung thiếu nhi thành phố, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, TP.HCM), hiệu trưởng đầu tiên của Dược Khoa ĐHY Đường là giáo sư Trương Văn Chôm hàng năm đào tạo 200-400 DS hạng nhất cho miền Nam Việt Nam lúc đó. Tháng 12/1963, Ngô Đình Diệm bị lật đổ và bị giết, chế độ gia đình họ Ngô tan vỡ, Mỹ bắt đầu can thiệp trực tiếp vào miền Nam. Trường ĐHY Dược Khoa Sài Gòn dời về 41 Cường Để (nay là khoa Dược ĐHY Dược TP HCM đường Đinh Tiên Hoàng, Q1, TP HCM), bộ trưởng giáo dục chế độ nguy lúc ấy là GS Phạm Hoàng Hộ cử TS Nguyễn Vĩnh Niên (nay là giáo sư Viện Sĩ) làm khoa trưởng Dược Khoa ĐHY Đường cho đến ngày 30/04/1975, số lượng sinh viên theo học tại trường ngày càng tăng, năm 1966 có số lượng sinh viên đông nhất là 2895. Từ một nước nửa thuộc địa phong kiến và phát triển dần theo hướng TBCN vì thế tổ chức hoạt động, phương châm đào tạo của ĐHY Dược Sài Gòn chịu ảnh hưởng và tác động của các tiết chế xã hội tương ứng trong từng giai đoạn, nghiên cứu tổng thể chương trình và cách giảng dạy ta có thể rút ra những mặt ưu khuyết điểm sau đây:

Ưu điểm:

Về số lượng đào tạo, đã đào tạo được một số lượng DSDH (DS quốc gia) là rất lớn so với thời kỳ Pháp thuộc, thống kê dược sĩ công tác trong toàn miền Nam vào năm 1972: tổng số DS là 2511 được phân bố như sau:

- Bán lẻ thuốc (Dược phòng): 1886 DS, chiếm 75,4%.
- Sản xuất thuốc (Viện bào chế tư nhân): 114 DS, chiếm 4,5%
- Nhập khẩu thuốc (công ty chuyên nhập cảng thuốc): 58 DS, chiếm 2,3%
- Tất cả lĩnh vực khác: 453 DS, chiếm 17,8%

Tổng số sinh viên tốt nghiệp tại trường tính đến năm 1975 là 3474 DS quốc gia và 6 TS đệ tam cấp

Về phương pháp đào tạo:

- Kỹ thuật thi cử nghiêm minh, đào tạo DS có chất lượng chuyên môn khá vững về điều hành dược phòng nhưng yếu về nghiên cứu khoa học.
- Gắn nhà trường với hoạt động dược trong xã hội chặt chẽ thông qua tổ chức Dược Sĩ Đoàn.

Khuyết điểm:

- Mục tiêu đào tạo chủ yếu là Dược làm công tác phân phối lẻ dược phẩm và điều hành dược phòng.
- Không chú ý đến khả năng quản lý và điều hành công tác Dược.
- NCKH không được chú trọng, chỉ dành riêng cho một số ít Dược sĩ bảo vệ Tiến sĩ đệ Tam cấp.
- DS tốt nghiệp không toàn diện.
- Chương trình giảng dạy ít chú trọng đến khoa học cơ bản và đây là nền tảng quan trọng cho sinh viên hiểu và vận dụng khoa học.

Bài 2: TỔ CHỨC VÀ QUẢN LÝ Y TẾ VIỆT NAM

MỤC TIÊU

1. Về kiến thức:

- Trình bày được khái niệm về nhà nước, pháp luật, những quy định pháp luật về lĩnh vực y tế.
- Trình bày được các quan điểm, đường lối của Đảng về công tác y tế, nhiệm vụ của ngành Y tế trong giai đoạn hiện nay.
- Mô tả được hệ thống tổ chức ngành Y tế và quản lý y tế cơ sở

2. Về kỹ năng:

- Tuân thủ các quy định của cơ sở nơi làm việc. Thực hiện tốt quy tắc ứng xử của đơn vị/tổ chức và luật định
- Tuân thủ tiêu chuẩn đạo đức nghề nghiệp của quốc gia và quốc tế trong thực hành được
- Vận dụng được các kiến thức về pháp luật, tổ chức y tế vào thực tiễn chăm sóc sức khỏe và thực hiện chức năng nhiệm vụ của cử nhân thực hành ngành được

3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Thể hiện ý thức sống và làm việc theo Hiến pháp, pháp luật. đặt trách nhiệm chăm sóc người bệnh lên trên hết
- Rèn luyện đạo đức điều dưỡng, nâng cao vai trò, vị thế của cử nhân thực hành ngành được trong sự nghiệp chăm sóc sức khỏe nhân dân .
- Tự tôn nghề nghiệp và xây dựng hình ảnh của người được sỹ chuyên nghiệp
- Chịu trách nhiệm với tổ chức và người bệnh, người nhà người bệnh trong quá trình phục vụ, chăm sóc người bệnh theo quy định hiện hành

NỘI DUNG

1. NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC

- Căn cứ hiến pháp 1992 và luật BVSKND 1989 và các văn bản pháp luật về hành chính.
- Tổ chức, xây dựng các cơ sở y tế nhằm đảm bảo, chăm sóc kịp thời và hiệu quả cho nhân dân tức là các mạng lưới các cơ sở y tế phải rộng khắp từ thành thị đến nông thôn.
- Tổ chức các cơ sở y tế theo tuyến và theo dân cư.

2. CƠ CẤU TỔ CHỨC

2.1. Tuyến trung ương

Bộ Y tế là cơ quan quản lý nhà nước cao nhất của ngành y tế, đứng đầu là Bộ trưởng Bộ Y tế. Bộ trưởng phụ trách chung, giúp việc cho bộ trưởng là các thứ trưởng phụ trách từng

lĩnh vực. Ngoài ra, còn có các cục, vụ: có nhiệm vụ tham mưu cho bộ trưởng điều hành quản lý các lĩnh vực chuyên môn như: cục quản lý Dược, cục vệ sinh an toàn thực phẩm...

2.2.Vị trí chức năng của Bộ Y tế

Bộ Y tế là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, bao gồm các lĩnh vực: y tế dự phòng, khám, chữa bệnh, phục hồi chức năng, y học cổ truyền, thuốc phòng chữa bệnh cho người, mỹ phẩm ảnh hưởng đến sức khỏe con người, an toàn vệ sinh thực phẩm và trang thiết bị y tế; quản lý nhà nước các dịch vụ công thuộc các lĩnh vực quản lý của Bộ và thực hiện đại diện chủ sở hữu phần vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp có vốn nhà nước thuộc Bộ quản lý theo quy định của Pháp luật.

2.3.Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Y tế

Bộ Y tế có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ và những nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể sau đây:

1. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ các dự án luật, pháp lệnh và dự thảo văn bản quy phạm pháp luật khác về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân;
2. Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, năm năm và hằng năm về lĩnh vực chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân và các công trình, dự án quan trọng của Bộ Y tế;
3. Ban hành theo thẩm quyền các quyết định, chỉ thị, thông tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ;
4. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và các chương trình quốc gia sau khi được phê duyệt và các văn bản pháp luật khác không thuộc phạm vi quản lý của Bộ; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về các lĩnh vực chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân;
5. Hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về việc thực hiện các chủ trương, chính sách, quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.
6. Về y tế dự phòng

6.1) Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch, phân tuyến kỹ thuật hệ thống y tế dự phòng và hệ thống kiểm dịch y tế biên giới;

6.2) Quy định tiêu chuẩn ngành về chuyên môn, kỹ thuật thuộc các lĩnh vực: các bệnh